

SỞ Y TẾ ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM Y TẾ TP SA ĐÉC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/VBCB-TTYT

Sa Đéc, ngày 27 tháng 12 năm 2024

BẢN CÔNG BỐ

**Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện thực hiện
khám sức khỏe**

Kính gửi: Sở Y tế Đồng Tháp

Tên cơ sở công bố: TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ SA ĐÉC

Số giấy phép hoạt động đã được cấp: 0178/ĐT-GPHĐ, cấp ngày 15/01/2019

Địa chỉ: khóm 3, Phường 1, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 02773861339, Email: trungtamytesadec@gmail.com

Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe và gửi kèm theo văn bản này 01 bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau đây:

- (1) Bản sao Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh kèm theo danh mục chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;
- (2) Danh sách nhân sự và thiết bị y tế bảo đảm thực hiện khám sức khỏe.
- (3) Bản kê khai cơ sở vật chất, danh mục thiết bị y tế, tổ chức và nhân sự của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Hoàn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH NHÂN SỰ VÀ THIẾT BỊ Y TẾ
THỰC HIỆN KHÁM SỨC KHỎE

1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ SA ĐÉC
2. Địa chỉ: khóm 3, Phường 1, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
3. Thời gian làm việc hằng ngày :
 - Các ngày thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu trong tuần;
 - Từ 07 giờ đến 11 giờ 30 phút, từ 13 giờ 30 phút đến 17 giờ.
4. Danh sách người thực hiện:

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề/số giấy phép hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Vị trí chuyên môn
1	Phạm Văn Hoàn	4431/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa hoặc khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa lão khoa	Chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật, Khám nội
2	Phùng Minh Trí	0301/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nội tổng hợp	Khám nội
3	Nguyễn Đức Tâm	6282/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa (tuyến huyện, xã)	Khám nội
4	Bạch Nhật Tuyền	0303/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa tai mũi họng	Khám nội, chuyên khoa tai mũi họng
5	Nguyễn Thị Kim Thắm	3553/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa. Chẩn đoán hình ảnh	Khám nội, chẩn đoán hình ảnh
6	Trần Dương Hoài Trung	7844/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Khám nội, tai mũi họng, đo điện não đồ



7	Ngô Hữu Toàn	08851/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Khám nội, mắt
8	Đặng Thị Bích Ngọc	04251/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Khám nội, nhi
9	Trần Hữu Nghĩa	5819/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa hoặc khám bệnh, chữa bệnh sản khoa	Khám ngoại, sản khoa
10	Cao Minh Sơn	3973/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa hoặc khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa da liễu	Khám ngoại, chuyên khoa da liễu
11	Quách Thị Hoàng Oanh	09073/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Khám nhi, da liễu
12	Nguyễn Trọng Nhân	7392/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa răng hàm mặt	Khám răng hàm mặt
13	Nguyễn Thanh Tâm	8465/ĐT-CCHN	KTV chẩn đoán hình ảnh	KTV chụp X quang
14	Lê Thị Thùy Hoa	1511/ĐT-CCHN	Chuyên khoa xét nghiệm	KTV phòng xét nghiệm
15	Đinh Thị Cẩm Tú	01512/ĐT-CCHN	Chuyên khoa xét nghiệm	KTV phòng xét nghiệm

5. Bản kê khai danh mục thiết bị y tế

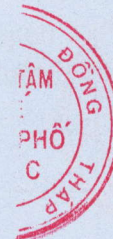
STT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ
1	Bộ khám tai mũi họng	RHM 3759	Riester/techno	Đức
2	Máy siêu âm Doppler màu 4D	Voluson P6/P8	GE	Hàn Quốc
3	Máy điện tim	Cardimax FX-7102	FUKADA DENSHI	Nhật
4	Máy đốt điện	ME 82 D-78532	Martin	Đức
5	Ghế nha	T-20	VOTEN	Trung Quốc
6	Máy X-quang di động	JADE 40	DRGEM	Hàn Quốc
7	Máy X-quang kỹ thuật số	EXS-40R	Ecotron Co.,ltd	Hàn Quốc
8	Hệ thống nhận ảnh X-quang KTS không dây	DX.D 40c; DRYSTAR 5302	AGFA NV	Hàn Quốc/ Bỉ/Đức

9	Bộ khuếch đại	VIRGO-24	Allengers Medical Systems. Ltd	India
10	Đèn Tophic	SA539623080101PFEV	Allengers Medical Systems. Ltd	India
11	Máy ly tâm ống nghiệm EBA-20	EBA	Hettich	Đức
12	Máy phân tích nước tiểu	CL-50-Plus	HIT	USA
13	Máy phân tích huyết học 19 thông số	ABX Micro ES60	Horiba Medical - Nhật	Pháp
14	Máy phân tích sinh hóa tự động	HTI BioChem FC-200	hti	Mỹ

Sa Đéc, ngày 27 tháng 12 năm 2024✓
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Hoàn



**BẢN KÊ KHAI CƠ SỞ VẬT CHẤT, DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ,
TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CỦA CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Trung tâm Y tế thành phố Sa Đéc
2. Địa chỉ: đường Trần Thị Nhượng, khóm 3, phường 1, Tp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại: 0277.3861743; Số Fax: 0277.3861339;
Email: trungtamytesadec@gmail.com
3. Quy mô: 0 giường bệnh

II. TỔ CHỨC:

1. Hình thức tổ chức: Khoa Khám bệnh
2. Cơ cấu tổ chức:
 - Phòng khám nội
 - Phòng khám nội, chuyên khoa tai mũi họng
 - Phòng khám nội, chẩn đoán hình ảnh
 - Phòng khám nội, chuyên khoa mắt
 - Phòng khám nội, nhi
 - Phòng khám ngoại, chuyên khoa da liễu
 - Phòng khám ngoại, sản phụ khoa
 - Phòng khám nhi, da liễu
 - Phòng X quang
 - Phòng xét nghiệm
 - Phòng cấp cứu
 - Phòng tiểu phẫu
 - Phòng nhận bệnh
 - Phòng tiệt trùng
 - Phòng khám Y học cổ truyền, vật lý trị liệu - phục hồi chức năng
 - Phòng khám răng hàm mặt
 - Phòng đo điện não đồ

III. NHÂN SỰ:

1. Danh sách Trưởng khoa, phụ trách phòng, bộ phận chuyên môn:

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Tên khoa, phòng, bộ phận chuyên môn	Vị trí, chức danh được bổ nhiệm
1	Phạm Văn Hoàn	4431/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa hoặc khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa lão khoa	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Khám nội	Chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật

2. Danh sách người hành nghề:

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí chuyên môn
I: Phòng khám nội					
1	Phạm Văn Hoàn	4431/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa hoặc khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa lão khoa	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Khám nội
2	Phùng Minh Trí	0301/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nội tổng hợp	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Khám nội
3	Nguyễn Đức Tâm	6282/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa (tuyến huyện, xã)	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Khám nội
4	Nguyễn Thị Cẩm Tú	3765/ĐT-CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo qui định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Điều dưỡng phòng khám nội
II: Phòng khám nội, chuyên khoa tai mũi họng					
5	Bạch Nhật Tuyền	0303/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa tai mũi họng	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Khám nội, chuyên khoa tai mũi họng
6	Trần Dương Hoài Trung	7844/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Khám nội, tai mũi họng
III: Phòng khám nội, siêu âm, chẩn đoán hình ảnh					
7	Nguyễn Thị Kim Thắm	3553/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa. Chẩn đoán hình ảnh	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Khám nội, chẩn đoán hình ảnh

8	Trương Kim Hạnh	3771/ĐT-CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo qui định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Điều dưỡng phòng chẩn đoán hình ảnh
IV: Phòng khám nội, chuyên khoa mắt					
9	Ngô Hữu Toàn	08851/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Khám nội, mắt
V: Phòng khám nội, nhi					
10	Đặng Thị Bích Ngọc	04251/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Khám nội, nhi
VI: Phòng khám ngoại, chuyên khoa Da liễu					
11	Cao Minh Sơn	3973/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa hoặc khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa da liễu	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Khám ngoại, chuyên khoa da liễu
VII: Phòng khám ngoại, sản phụ khoa					
12	Trần Hữu Nghĩa	5819/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa hoặc khám bệnh, chữa bệnh sản khoa	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Khám ngoại, sản phụ khoa
13	Huỳnh Thị Kim Châu	3974/ĐT-CCHN	Quy định tại Thông tư số 12/2011/TT – BYT ngày 15/3/2011 của Bộ Y tế Quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức hộ sinh	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	CN Hộ sinh, hỗ trợ khám sản phụ khoa
14	Huỳnh Thị Thúy Kiều	2324/ĐT-CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo qui định tại thông tư số 12/2011/TT-BYT ngày 15/3/2011	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Hộ sinh CĐ, hỗ trợ khám sản phụ khoa
VIII: Phòng khám nhi, da liễu					
15	Quách Thị Hoàng Oanh	09073/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Khám nhi, da liễu
IX: Phòng X quang					
16	Nguyễn Thanh Tâm	8465/ĐT-CCHN	KTV chẩn đoán hình ảnh	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	chụp X quang
X: Phòng Xét nghiệm					
17	Lê Thị Thùy Hoa	1511/ĐT-CCHN	Chuyên khoa xét nghiệm	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	KTV xét nghiệm
18	Đinh Thị Cẩm Tú	01512/ĐT-CCHN	Chuyên khoa xét nghiệm	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	KTV xét nghiệm
XI: Phòng cấp cứu					
19	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	2399/ĐT-CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Quyết định số	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Điều dưỡng phòng cấp cứu

			41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005		
XII: Phòng tiểu phẫu					
20	Trần Hữu Nghĩa	5819/ĐT- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa hoặc khám bệnh, chữa bệnh sản khoa	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Khám ngoại, sản khoa
XIII: Phòng nhận bệnh					
21	Bùi Thị Diễm	3937/ĐT- CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo qui định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Điều dưỡng phòng nhận bệnh
XIV: Phòng tiết trùng					
22	Thiệu Thị Tuyết Nhưng	3761/ĐT- CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo qui định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Điều dưỡng phòng tiết trùng
XV: Phòng khám Y học cổ truyền					
23	Châu Ái Quốc	3900/ĐT- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh bằng Y học cổ truyền, chuyên khoa VLTL-PHCN	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Khám bệnh YHCT, chuyên khoa VLTL- PHCN
24	Lê Minh Đức	3278/VL- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh bằng Y học cổ truyền, chuyên khoa VLTL-PHCN	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Khám bệnh YHCT, chuyên khoa VLTL- PHCN
25	Nguyễn Tấn Minh	3899/ĐT- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh bằng Y học cổ truyền	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Khám bệnh YHCT
26	Nguyễn Cam Trung Nguyễn	3963/ĐT- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh bằng Y học cổ truyền	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Khám bệnh YHCT
27	Lê Minh Chánh	3905/ĐT- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh bằng Y học cổ truyền	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Khám bệnh YHCT
XVI: Phòng khám răng hàm mặt					
28	Nguyễn Trọng Nhân	7392/ĐT- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa răng hàm mặt	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Khám răng hàm mặt
XVII: Phòng đo điện não đồ					
29	Trần Dương Hoài Trung	7844/ĐT- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Khám nội, đo điện não đồ
30	Nguyễn Thị Cầm Tú	3765/ĐT- CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo qui định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005	Sáng: 07h đến 11h30' Chiều: 13h30' đến 17h	Điều dưỡng phòng đo điện não đồ

IV. THIẾT BỊ Y TẾ:

TT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng (%)	Ghi chú
I: Phòng khám nội								
1	Máy đo huyết áp cơ					5	90	
2	Ống nghe					5	90	
3	Búa phản xạ					5	90	
4	Đèn pin					5	90	
II: Phòng khám nội, chuyên khoa tai mũi họng								
1	Máy đo huyết áp cơ					1	90	
2	Ống nghe					1	90	
3	Bộ khám tai mũi họng	RHM 3759	Riester/techno	Đức	2010	1	70	
III: Phòng khám nội, siêu âm								
1	Máy đo huyết áp cơ					1	90	
2	Ống nghe					1	90	
3	Đèn pin					1	90	
4	Máy siêu âm Doppler màu 4D	Voluson P6/P8	GE	Hàn Quốc	2016	1	90	
IV: Phòng khám nội, chuyên khoa mắt								
1	Máy đo huyết áp cơ					1	90	
2	Ống nghe					1	90	
3	Đèn soi đáy mắt	HEINE		Germany		1	70	
4	Bộ kính đo độ Magnon	Beta 200		Nhật		1	70	
5	Đèn soi đáy mắt	Riester		Germany		1	70	
6	Máy đo nhãn áp	Riester		Germany		1	70	
7	Schiotz mắt light head			China		1	70	
8	Bộ thăm dò lệ đạo			Việt Nam		1	70	
9	Hộp đèn đo thị lực 5m			Việt Nam		1	70	
V: Phòng khám nội, nhi								
1	Máy đo huyết áp cơ					1	80	
2	Ống nghe					1	90	
3	Đèn pin					1	100	
4	Búa phản xạ					1	90	

INH
TÁ
Y TẾ
NH P
ĐỐC

VI: Phòng khám ngoại, chuyên khoa da liễu							
1	Máy đo huyết áp cơ					1	90
2	Ống nghe					1	90
3	Đèn pin					1	90
VII: Phòng khám ngoại, sản phụ khoa							
1	Máy đo huyết áp cơ					1	90
2	Ống nghe					1	90
3	Máy nghe tim thai	Sono Trax II		China	2013	1	80
VIII: Phòng khám nhi, da liễu							
1	Máy đo huyết áp cơ					1	90
2	Ống nghe					1	90
3	Nhiệt kế					1	90
4	Cây đèn lưỡi (gỗ)						
5	Đèn pin					1	90
IX: Phòng X quang							
1	Hệ thống X quang KTS CR	CR-IR 392	Fujifilm	Trung Quốc	2017	1	95
2	Máy X quang di động	JADE _ 40	DRGEM	Hàn Quốc	2022	1	100
3	Hệ thống nhận ảnh Xquang KTS không dây	DX.D 40c; DRYSTAR 5302	AGFA NV	Hàn Quốc/ Bỉ/Đức	2022	1	100
4	Máy X-quang kỹ thuật số	EXS-40R	Ecotron Co.,ltd	Hàn Quốc	2024	1	100
X: Phòng Xét nghiệm							
1	Máy phân tích huyết học 19 thông số	ABX Micro ES60	Horiba Medical - Nhật	Pháp	2021	1	100
2	Máy phân tích sinh hóa tự động	HTI BioChem FC-200	hti	Mỹ	2021	1	100
3	Máy phân tích nước tiểu	CL-50-Plus	HIT	USA	2020	1	98
4	Máy ly tâm ống nghiệm EBA-20	EBA	Hettich	Đức	2009	1	70
XI: Phòng cấp cứu							
1	Máy đo huyết áp cơ					1	90
2	Bình oxy					3	90
3	Máy điện tim	MAC 400	GeHealthcare	Mỹ	2009	1	80
4	Máy điện tim	Cardimax FX-7102	FUKADA DENSHI	Nhật	2011	1	90
5	Máy hút đờm	YBDX230		CHINA		1	70

6	Máy phun khí dung	CXNE C080		Nhật	2006	1	70	
7	Dụng cụ đặt nội khí quản					1	90	
8	Đèn pin					1	90	
9	Nhiệt kế					5	90	
10	Ống nghe					1	90	
11	Búa phản xạ					1	90	
12	Đèn sưởi					1	90	
13	Xe lăn					1	90	
14	Băng ca					2	90	
15	Bộ nẹp cố định gãy xương (chi trên,chi dưới)					4	90	
16	Đèn đọc phim X quang					1	90	
17	Đai vai					5	90	
18	Bộ bóp bóng					1	90	
19	Bộ cố định cột sống cổ					2	90	
20	Bộ thực tháo					1	90	
XII: Phòng tiểu phẫu								
1	Máy đo huyết áp cơ					1	90	
2	Ống nghe					1	90	
3	Máy đốt điện	ME 82 D-78532	Martin	Đức	2007	1	70	
4	Giường tiểu phẫu					1	90	
5	Bộ tiểu phẫu					7 bộ	80	
XIII: Phòng nhận bệnh								
1	Máy đo huyết áp cơ					1	90	
2	Ống nghe					1	90	
3	Đèn pin					1	90	
4	Nhiệt kế					2	90	
5	Đầu quét thẻ					1	90	
XIV: Phòng tiệt trùng								
1	Lò hấp tiệt trùng sấy khô	OMT-Oven	Sanyo	Nhật	2011	1	70	
2	Nồi hấp tiệt trùng dung tích 72-75 lít	HL341	Huxleiy	Đài Loan	2011	1	70	
3	Tủ hút vô trùng				2015	1	90	
XV: Phòng khám Y học cổ truyền, Vật lý trị liệu – Phục hồi chức năng								

1	Máy đo huyết áp cơ					1	90	
2	Ổng nghe					1	90	
3	Máy điện châm	Ccupuncture unit		Việt Nam		4	70	
4	Đèn hồng ngoại		TN6	Việt Nam	2013	5	80	
5	Máy từ trường	Magnomed M395		Việt Nam		1	70	
6	Máy châm cứu 16 kim			Đài Loan	2021	1	90	
7	Máy điện châm 5 cọc	1592-ET-TK21			2022	2	100	
XVI: Phòng khám răng hàm mặt								
1	Máy đo huyết áp cơ					1	90	
2	Ghế nha	T-20	VOTEN	Trung Quốc	2023	1	100	
3	Kiểm nhổ răng các loại					20 cây	80	
4	Gương khám					15 cái	80	
5	Thăm trám					10 cây	80	
6	Kẹp gấp					10 cây	80	
7	Nạy nhổ răng các loại					10 cây	80	
XVII: Phòng đo điện não đồ								
1	Bộ khuếch đại	VIRGO-24	Allengers Medical Systems. Ltd	India	2023	1	100	
2	Đèn Tophic	SA53962308 0101PFEV	Allengers Medical Systems. Ltd	India	2023	1	100	

V. CƠ SỞ VẬT CHẤT:

- Tổng diện tích mặt bằng: 1.134 m² (chiều dài: 36 m; chiều rộng 31,5 m).
- Tổng diện tích xây dựng: 719 m²; Số tầng: 02 (1 trệt, 1 lầu) diện tích trung bình cho 01 giường bệnh 5m²
- Kết cấu xây dựng nhà: Kiên cố
- Diện tích xây dựng trung bình cho 01 giường bệnh (đối với bệnh viện): không
- Diện tích các khoa, phòng, buồng kỹ thuật chuyên môn, xét nghiệm, buồng bệnh:
 - Phòng khám nội: 18 m²
 - Phòng khám nội, chuyên khoa tai mũi họng: 18 m²
 - Phòng khám nội, chẩn đoán hình ảnh: 20,4 m²

- Phòng khám nội, chuyên khoa mắt: 18 m²
- Phòng khám nội, nhi: 18 m²
- Phòng khám ngoại, chuyên khoa da liễu: 18 m²
- Phòng khám ngoại, sản phụ khoa: 20,4 m²
- Phòng khám nhi, da liễu: 18 m²
- Phòng X quang: 24m²
- Phòng xét nghiệm: 20,4m²
- Phòng cấp cứu: 24m²
- Phòng tiểu phẫu: 14,4 m²
- Phòng nhận bệnh: 14 m²
- Phòng tiết trùng: 12 m²
- Phòng khám Y học cổ truyền, vật lý trị liệu - phục hồi chức năng: 40m²
- Phòng khám răng hàm mặt: 14 m²
- Phòng đo điện não đồ: 18 m²

6. Bố trí các khoa/chuyên khoa, phòng (liệt kê cụ thể): 16 phòng

- Phòng khám nội
- Phòng khám nội, chuyên khoa tai mũi họng
- Phòng khám nội, chẩn đoán hình ảnh
- Phòng khám nội, chuyên khoa mắt
- Phòng khám nội, nhi
- Phòng khám ngoại, chuyên khoa Da liễu
- Phòng khám ngoại, sản phụ khoa
- Phòng khám nhi, da liễu
- Phòng X quang
- Phòng xét nghiệm
- Phòng cấp cứu
- Phòng tiểu phẫu
- Phòng nhận bệnh
- Phòng tiết trùng
- Phòng khám Y học cổ truyền, vật lý trị liệu - phục hồi chức năng
- Phòng khám răng hàm mặt
- Phòng đo điện não đồ

7. Các điều kiện vệ sinh môi trường:

a) Xử lý nước thải: hệ thống xử lý nước thải tại Trung tâm Y tế thành phố Sa Đéc

b) Xử lý rác y tế:

- Rác y tế: hợp đồng với Công ty TNHH SX-TM-DV môi trường Việt Xanh

- Rác sinh hoạt: hợp đồng Công ty công trình đô thị thành phố Sa Đéc

8. An toàn bức xạ: thực hiện an toàn bức xạ theo đúng quy định

9. Hệ thống phụ trợ:

a) Phòng cháy chữa cháy: có

b) Khí y tế: có

c) Máy phát điện: có

d) Thông tin liên lạc: có

10. Cơ sở vật chất khác: không

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Hoàn

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP

SỞ Y TẾ

Số: **0178** /ĐT-GPHĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế,

CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ SA ĐÉC

Tên người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật: **Phạm Văn Hoàn**

Số chứng chỉ hành nghề: 4431/ĐT-CCHN. Ngày cấp: 23/11/2015. Nơi cấp: Đồng Tháp

Hình thức tổ chức: Phòng khám đa khoa.

Địa điểm hành nghề: Khóm 3, phường 1, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện theo Quyết định số 1176/QĐ- SYT ngày 18 tháng 12 năm 2018 phê duyệt danh mục kỹ thuật được triển khai thực hiện tại Trung tâm y tế thành phố Sa Đéc năm 2018.

Thời gian làm việc hằng ngày: Toàn thời gian.

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 01 năm 2019

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Tạ Tùng Lâm

Số: 1176/QĐ-SYT

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật được triển khai
thực hiện tại Trung tâm Y tế TP Sa Đéc năm 2018

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Đồng Tháp;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT, ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế, Thông tư Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Thông tư số 50/2014/TT-BYT, ngày 26/12/2014 của Bộ Y tế về việc Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật; Thông tư 21/2017/TT-BYT, ngày 10/05/2017 của Bộ Y tế về việc sửa đổi bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Trung tâm Y tế TP Sa Đéc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được triển khai thực hiện tại Trung tâm Y tế TP Sa Đéc năm 2018 gồm: 374 kỹ thuật, trong đó 369 kỹ thuật đúng tuyến và 05 kỹ thuật vượt tuyến (*phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, thanh toán viện phí, bảo hiểm y tế, chuyển tuyến và để đơn vị phấn đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Y tế, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế, Chánh Thanh tra Sở Y tế và Giám đốc Trung tâm Y tế TP Sa Đéc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BHXH Tỉnh;
- Lưu: VT, NVY.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Tạ Tùng Lâm

DANH MỤC KỸ THUẬT
được phép triển khai thực hiện tại TTYT TP Sa Đéc năm 2018
(Ban hành kèm theo Quyết định số:1176/QĐ-SYT, ngày 18/12/2018
của Sở Y tế Đồng Tháp).

1. Danh mục kỹ thuật đúng tuyến: 369 kỹ thuật.

STT	TT theo TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
	1	2	3			
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
		A. TUẦN HOÀN				
1	51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	x	x	x	x
		B. HÔ HẤP				
2	57	Thở oxy qua gọng kính (8 giờ)	x	x	x	x
3	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
4	64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	x	x	x	x
5	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	x	x	x	x
6	157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	x	x	x	x
7	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	x	x	x	x
		C. THẬN - LỌC MÁU				
8	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x	x	x
		D. TIÊU HOÁ				
9	215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	x	x	x	x
10	216	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	x
11	218	Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	x
12	221	Thụt tháo	x	x	x	x
13	222	Thụt giữ	x	x	x	x
14	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	x	x	x	x
15	225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	x	x	x	x
		E. TOÀN THÂN				
16	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	x	x	x	x
17	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	x	x	x	x
18	266	Xoa bóp phòng chống loét	x	x	x	x
19	269	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn	x	x	x	x
20	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	x	x	x	x
21	275	Băng bó vết thương	x	x	x	x
22	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x	x

23	277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x	x	x
24	278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	x	x	x	x
		II. NỘI KHOA				
25	4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x	x
26	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	x	x	x	x
27	32	Khí dung thuốc giãn phế quản	x	x	x	x
28	85	Điện tim thường	x	x	x	x
29	128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	x	x	x	x
30	150	Hút đờm hầu họng	x	x	x	x
31	166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	x	x	x	
32	314	Siêu âm ổ bụng	x	x	x	x
33	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn	x	x	x	x
		III. NHI				
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
		B. HÔ HẤP				
34	89	Khí dung thuốc cấp cứu	x	x	x	
35	105	Thổi ngạt				
36	106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
37	107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	x	x	x	x
38	108	Thở oxy gọng kính	x	x	x	x
39	112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	x	x	x	x
40	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	x	x	x	x
		D. TIÊU HÓA				
41	167	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	
42	168	Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	
43	172	Cho ăn qua ống thông dạ dày	x	x	x	
44	178	Đặt sonde hậu môn	x	x	x	x
45	179	Thụt tháo phân	x	x	x	x
		E. TOÀN THÂN				
46	200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x	x	x
47	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x	x
48	202	Băng bó vết thương	x	x	x	x
49	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)	x	x	x	x
		VIII. BÔNG				
		E. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH				
		9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)				
50	3817	Chích áp xe phần mềm lớn	x	x	x	
51	3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	x	x	x	

52	3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	x	x	x	x
53	3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	x	x	x	x
		11. Các kỹ thuật khác				
54	3909	Chích rạch áp xe nhỏ	x	x	x	x
55	3910	Chích hạch viêm mủ	x	x	x	x
56	3911	Thay băng, cắt chỉ	x	x	x	x
		V. DA LIỄU				
		B. NGOẠI KHOA				
57	44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	x	x	x	
58	45	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	x	x	x	
59	47	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	x	x	x	
60	49	Điều trị sản cục bằng đốt điện	x	x	x	
		VI. TÂM THẦN				
61	68	Cấp cứu tự sát	x	x	x	x
62	69	Xử trí hạ huyết áp tư thế	x	x	x	x
63	71	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	x	x	x	x
		VII. NỘI TIẾT				
64	225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	x
65	234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	x
66	239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	x	x	x	x
67	240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	x	x	x	x
68	241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	x	x	x	x
		VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN				
		A. KỸ THUẬT CHUNG				
69	5	Điện châm	x	x	x	x
70	9	Cứu	x	x	x	x
		E. ĐIỆN CHÂM				
71	278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
72	279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	x	x	x	x
73	280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	x	x	x	x
74	281	Điện châm điều trị hội chứng stress	x	x	x	x
75	282	Điện châm điều trị cảm mạo	x	x	x	x
76	285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	x	x	x	x
77	286	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em	x	x	x	x
78	287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	x	x	x	x
79	288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	x	x	x	x

80	289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	x	x	x	x
81	292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	x	x	x	x
82	293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	x	x	x	x
83	294	Điện châm điều trị sa tử cung	x	x	x	x
84	295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	x	x	x	x
85	296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	x
86	297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	x	x	x	x
87	298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	x	x	x	x
88	300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x
89	301	Điện châm điều trị liệt chi trên	x	x	x	x
90	302	Điện châm điều trị chắp lẹo	x	x	x	x
91	307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	x	x	x	x
92	310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	x	x	x	x
93	311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	x	x	x	x
94	313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	x	x	x	x
95	314	Điện châm điều trị ù tai	x	x	x	x
96	315	Điện châm điều trị giảm khứ giác	x	x	x	x
97	316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	x	x	x	x
98	317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x	x	x	x
99	319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	x	x	x	x
100	320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	x	x	x	x
		H. XOA BÓP BẮM HUYỆT				
101	389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	x	x	x	x
102	390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	x	x	x	x
103	391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	x	x	x	x
104	392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	x	x	x	x
105	393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	x	x	x	x
106	394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	x	x	x	x
107	395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	x	x	x	x
108	396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	x	x	x	x
109	397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	x	x	x	x
110	398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	x	x	x	x
111	400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	x	x	x	x
112	401	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	x	x	x	x
113	402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	x	x	x	x

114	406	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	x	x	x	x
115	408	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	x
116	409	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	x	x	x	x
117	410	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	x	x	x	x
118	411	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	x	x	x	x
119	412	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	x	x	x	x
120	413	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	x	x	x	x
121	414	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	x	x	x	x
122	419	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
123	421	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	x	x	x	x
124	423	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	x	x	x	x
125	424	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	x	x	x	x
126	425	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	x
127	426	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	x	x	x	x
128	428	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x
129	429	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hoá khớp	x	x	x	x
130	430	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	x	x	x	x
131	431	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	x
132	432	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	x
133	433	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	x	x	x	x
134	434	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x
135	436	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	x	x	x	x
136	437	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	x	x	x	x
137	438	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	x	x	x	x
138	439	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	x	x	x	x
139	440	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hoá	x	x	x	x
140	441	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	x	x	x	x
141	442	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	x	x	x	x
142	445	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	x	x	x	x
		I. CỨU				
143	451	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	x	x	x	x
144	452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	x	x	x	x
145	453	Cứu điều trị nấc thể hàn	x	x	x	x
146	454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	x	x	x	x
147	456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	x	x	x	x
148	457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	x	x	x	x

149	458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	x	x	x	x
150	459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	x	x	x	x
151	460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	x	x	x	x
152	461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	x	x	x	x
153	465	Cứu điều trị di tinh thể hàn	x	x	x	x
154	466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	x	x	x	x
155	467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	x	x	x	x
156	468	Cứu điều trị bí đái thể hàn	x	x	x	x
157	469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	x	x	x	x
158	470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	x	x	x	x
159	471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	x	x	x	x
160	472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	x	x	x	x
161	473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	x	x	x	x
162	476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	x	x	x	x
163	477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	x	x	x	x
		K. GIÁC HƠI				
164	479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	x	x	x	x
165	480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	x	x	x	x
166	481	Giác hơi điều trị các chứng đau	x	x	x	x
167	482	Giác hơi điều trị cảm cúm	x	x	x	x
		X. NGOẠI KHOA				
		B. TIM MẠCH - LÔNG NGỰC				
		1. Cấp cứu chấn thương- vết thương ngực				
168	164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	x	x	x	x
169	973	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	x	x	x	x
		C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC				
		3. Bàng quang				
170	354	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	x	x	x	
171	356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	x	x	x	
172	359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	x	x	x	
		XI. BỎNG				
		A. ĐIỀU TRỊ BỎNG				
		1. Thay băng bỏng				
173	5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	x
174	13	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông	x	x	x	x
		3. Các kỹ thuật khác				
175	77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng	x	x	x	x

176	79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt	x	x	x	x
177	80	Xử lý tại chỗ khi đầu tổn thương bỏng	x	x	x	x
178	81	Sơ cấp cứu bỏng do sôi sôi nóng	x	x	x	x
179	82	Sơ cấp cứu bỏng acid	x	x	x	x
180	83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện	x	x	x	x
181	89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	x	x	x	x
		C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH				
182	116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	x	x	x	
		XIII. PHỤ SẢN	x	x	x	x
		A. SẢN KHOA				
183	41	Khám thai	x	x	x	x
184	54	Chích áp xe tăng sinh môn	x	x	x	
		B. PHỤ KHOA				
185	148	Lấy dị vật âm đạo	x	x	x	
186	151	Chích áp xe tuyến Bartholin	x	x	x	
187	157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	x	x	x	
188	163	Chích áp xe vú	x	x	x	
189	165	Khám phụ khoa	x	x	x	x
190	166	Soi cổ tử cung	x	x	x	x
191	167	Làm thuốc âm đạo	x	x	x	x
		D. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH				
192	225	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	x	x	x	
193	226	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	x	x	x	
194	228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	x	x	x	x
		E. PHÁ THAI				
195	241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	x	x	x	x
		XIV. MẮT				
196	171	Khâu da mi đơn giản	x	x	x	
197	174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	x	x	x	
198	200	Lấy dị vật kết mạc	x	x	x	x
199	202	Lấy calci kết mạc	x	x	x	x
200	203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	x	x	x	x
201	204	Cắt chỉ khâu kết mạc	x	x	x	x
202	205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	x	x	x	x
203	206	Bơm rửa lệ đạo	x	x	x	x
204	207	Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	x	x	x	x
205	208	Thay băng vô khuẩn	x	x	x	x
206	209	Tra thuốc nhỏ mắt	x	x	x	x

207	212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	x	x	x	x
208	214	Bóc giả mạc	x	x	x	
209	215	Rạch áp xe mi	x	x	x	
210	218	Soi đáy mắt trực tiếp	x	x	x	x
211	222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	x	x	x	x
212	223	Khám lâm sàng mắt	x	x	x	x
213	255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	x	x	x	
214	260	Đo thị lực	x	x	x	x
215	261	Thử kính	x	x	x	
216	265	Đo thị giác 2 mắt	x	x	x	
		XV. TAI - MŨI - HỌNG				
		A. TAI - TAI THẦN KINH				
217	56	Chọc hút dịch vành tai	x	x	x	x
218	57	Chích nhọt ống tai ngoài	x	x	x	x
219	58	Làm thuốc tai	x	x	x	x
220	59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	x	x	x	x
		B. MŨI-XOANG				
221	140	Nhét bắc mũi sau	x	x	x	
222	141	Nhét bắc mũi trước	x	x	x	
		C. HỌNG-THANH QUẢN				
223	212	Lấy dị vật họng miệng	x	x	x	x
224	222	Khí dung mũi họng	x	x	x	x
		D. ĐẦU CŔ				
225	301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	x	x	x	x
226	302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	x	x	x	x
227	303	Thay băng vết mổ	x	x	x	x
228	304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	x	x	x	x
		XVI. RĂNG - HÀM - MẶT				
		A. RĂNG				
229	41	Điều trị viêm quanh răng	x	x	x	
230	42	Chích áp xe lợi	x	x	x	x
231	43	Lấy cao răng	x	x	x	x
232	203	Nhổ răng vĩnh viễn	x	x	x	
233	204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x	x	x	
234	205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	x	x	x	
235	206	Nhổ răng thừa	x	x	x	
236	213	Cắt lợi xơ cho răng mọc	x	x	x	
237	214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	x	x	x	
238	221	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	x	x	x	

239	238	Nhổ răng sữa	x	x	x	x
240	239	Nhổ chân răng sữa	x	x	x	x
241	240	Chích Apxe lợi trẻ em	x	x	x	x
242	241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	x	x	x	x
		B. HÀM MẶT				
243	298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	x	x	
244	301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	x	x	x	x
245	335	Nắn sai khớp thái dương hàm	x	x	x	
246	340	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	x	x	x	
		XVIII. ĐIỆN QUANG				
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN				
		1. Siêu âm đầu, cổ				
247	1	Siêu âm tuyến giáp	x	x	x	
		3. Siêu âm ổ bụng				
248	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	x	x	x	
249	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	x	x	x	
250	18	Siêu âm tử cung phần phụ	x	x	x	
251	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	x	x	x	
		4. Siêu âm sản phụ khoa				
252	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	x	x	x	
253	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	x	x	x	
254	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	x	x	x	
255	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	x	x	x	
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)				
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy				
256	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	x	x	x	x
257	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	x	x	x	x
258	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	x	x	x	x
259	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	x	x	x	x
260	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	x	x	x	x
261	72	Chụp Xquang Blondeau	x	x	x	x
262	73	Chụp Xquang Hirtz	x	x	x	x
263	74	Chụp Xquang hàm chéch một bên	x	x	x	
264	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	x	x	x	
265	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x
266	77	Chụp Xquang Chausse III	x	x	x	

267	78	Chụp Xquang Schuller	x	x	x	
268	79	Chụp Xquang Stenvers	x	x	x	
269	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	x	x	x	
270	81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	x	x	x	x
271	82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	x	x	x	
272	84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	x	x	x	
273	85	Chụp Xquang môm trâm	x	x	x	
274	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	x	x	x	x
275	87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	x	x	x	
276	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	x	x	x	
277	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	x	x	x	
278	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
279	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	x	x	x	x
280	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	x	x	x	x
281	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	x	x	x	x
282	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	x	x	x	
283	95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	x	x	x	
284	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	x	x	x	
285	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	x	x	x	
286	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	x	x	x	x
287	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch	x	x	x	x
288	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	x	x	x	x
289	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch	x	x	x	
290	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	x	x	x	x
291	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
292	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
293	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	x	x	x	x
294	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
295	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
296	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
297	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	x	x	x	x
298	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	x	x	x	
299	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	x	x	x	x
300	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
301	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	x	x	x	
302	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	x	x	x	x
303	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x

304	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
305	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	x	x	x	x
306	119	Chụp Xquang ngực thẳng	x	x	x	x
307	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	x	x	x	x
308	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	x	x	x	
309	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	x	x	x	
310	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	x	x	x	x
311	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	x	x	x	x
312	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x
313	127	Chụp Xquang tại giường	x	x	x	
		XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU	x	x	x	x
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU				
314	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	x	x	x	x
315	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	x	x	x	x
316	22	Nghiệm pháp dây thắt	x	x	x	x
		C. TẾ BÀO HỌC				
317	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	x	x	x	x
318	119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
319	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x	
320	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
321	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
322	149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
323	160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	x	x	x	
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU				
324	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	x	x	x	
325	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	x	x	x	
		XXIII. HÓA SINH				
		A. MÁU				
326	3	Định lượng Acid Uric	x	x	x	
327	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	x	x	x	
328	20	Đo hoạt độ AST (GOT)	x	x	x	
329	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	x	x	x	
330	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	x	x	x	
331	27	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x	
332	29	Định lượng Calci toàn phần	x	x	x	

333	41	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x	
334	51	Định lượng Creatinin	x	x	x	
335	75	Định lượng Glucose	x	x	x	
336	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	x	x	x	
337	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x	
338	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x	
339	158	Định lượng Triglycerid	x	x	x	
340	166	Định lượng Urê	x	x	x	
		B. NƯỚC TIỂU				
341	173	Định tính Amphetamin (test nhanh)	x	x	x	x
342	179	Định tính beta hCG (test nhanh)	x	x	x	x
343	193	Định tính Opiate (test nhanh)	x	x	x	x
344	194	Định tính Morphin (test nhanh)	x	x	x	x
345	195	Định tính Codein (test nhanh)	x	x	x	x
346	196	Định tính Heroin (test nhanh)	x	x	x	x
347	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	x	x	x	x
		XXIV. VI SINH				
		A. VI KHUẨN				
		1. Vi khuẩn chung				
348	1	Vi khuẩn nhuộm soi	x	x	x	x
		2. Mycobacteria				
349	17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	x	x	x	x
		4. Neisseria gonorrhoeae				
350	49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	x	x	x	x
		B. VIRUS				
		2. Hepatitis virus				
351	117	HBsAg test nhanh	x	x	x	x
352	122	HBsAb test nhanh	x	x	x	x
353	144	HCV Ab test nhanh	x	x	x	x
		3. HIV				
354	169	HIV Ab test nhanh	x	x	x	x
		C. KÝ SINH TRÙNG				
		1. Ký sinh trùng trong phân				
355	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	x	x	x	x
356	265	Đơn bào đường ruột soi tươi (Entamoeba histolytica, Giardia lamblia, Isospora belli, Trichomonas intestinalis...)	x	x	x	x
357	267	Trứng giun, sán soi tươi	x	x	x	x

358	268	Trứng giun, sán soi tập trung	x	x	x	x
359	269	Strongyloides stercoralis (giun lươn) ấu trùng soi tươi	x	x	x	x
		2. Ký sinh trùng trong máu				
360	289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	x	x	x	x
		D. VI NẤM				
361	321	Vi nấm nhuộm soi	x	x	x	
		XXVIII. TẠO HÌNH - THẨM MỸ				
		A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ				
		1. Vùng xương sọ - da đầu				
362	1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	x	x	x	x
363	2	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	x	x	x	x
		2. Vùng mi mắt				
364	33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	x	x	x	x
365	36	Khâu cắt lọc vết thương mi	x	x	x	x
		3. Vùng mũi				
366	83	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi	x	x	x	
		4. Vùng môi				
367	110	Khâu vết thương vùng môi	x	x	x	
		5. Vùng tai				
368	137	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	x	x	x	x
		6. Vùng hàm mặt cổ				
369	163	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	x	x	x	x

2. Danh mục kỹ thuật vượt tuyến: 05 kỹ thuật.

STT	TT theo TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
	1	2	3			
		XVI. RĂNG - HÀM - MẶT				
1	39	Điều trị áp xe quanh răng cấp	x	x		
2	40	Điều trị áp xe quanh răng mạn	x	x		
		XVIII. ĐIỆN QUANG				
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN				
		5. Siêu âm cơ xương khớp				
3	44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	x	x		
		7. Siêu âm vú				
4	54	Siêu âm tuyến vú hai bên	x	x		

		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)				
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy				
5	83	Chụp Xquang răng toàn cảnh	x	x		

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 4 năm 2021

**Về việc phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật
được triển khai thực hiện tại Trung tâm Y tế thành phố Sa Đéc năm 2021**

Căn cứ Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Đồng Tháp và Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc sửa đổi Khoản 4, Điều 4 Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế ban hành kèm theo 42/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT, ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế, Thông tư Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Thông tư số 50/2014/TT-BYT, ngày 26/12/2014 của Bộ Y tế về việc Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật; Thông tư số 21/2017/TT-BYT, ngày 10/05/2017 của Bộ Y tế về việc sửa đổi bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Đơn đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động do bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn của Trung tâm Y tế thành phố Sa Đéc;

Căn cứ Biên bản thẩm định cấp, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh chữa bệnh ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Đoàn thẩm định để cấp, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại Trung tâm Y tế thành phố Sa Đéc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế.

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được triển khai thực hiện tại Trung tâm Y tế thành phố Sa Đéc năm 2021, gồm 274 kỹ thuật, trong đó 273 kỹ thuật đúng tuyến và 01 kỹ thuật vượt tuyến (*phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, thanh toán viện phí, bảo hiểm y tế, chuyển tuyến và đề đơn vị phấn đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Y tế, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế, Chánh Thanh tra Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế thành phố Sa Đéc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BHXH Tỉnh;
- TTKSTTHC và PVHCC;
- Lưu: VT, NVY.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Tạ Tùng Lâm

DANH MỤC KỸ THUẬT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
được phép triển khai thực hiện tại Trung tâm Y tế thành phố Sa Đéc năm 2021
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 641/QĐ-SYT, ngày 26 /04/2021
của Sở Y tế Đồng Tháp)

1. Danh mục kỹ thuật: 273 kỹ thuật

STT	TT theo TT 21	TT theo TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
	1		2	A	B	C	D
				3			
			I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
			P. CHỐNG ĐỘC				
1	367		Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc	x	x	x	
2	369		Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu	x	x	x	
3	370		Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	x	x	x	
			II. NỘI KHOA				
4	641		Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều	x	x	x	
5	642		Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều	x	x	x	
			III. NHI KHOA				
			I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
			C. THẬN-LỘC MÁU				
6		133	Thông tiểu	x	x	x	x
			II. TÂM THẦN				
7		246	Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone	x	x	x	
			III. Y HỌC CỔ TRUYỀN				
			Đ. ĐIỆN CHÂM				
8		461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	x	x	x	x
9		463	Điện châm điều trị liệt chi dưới	x	x	x	x
10		464	Điện châm điều trị liệt nửa người	x	x	x	x
11		465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	x	x	x	x
12		466	Điện châm điều trị teo cơ	x	x	x	x
13		467	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	x	x	x	x
14		468	Điện châm điều trị bại não	x	x	x	x
15		469	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	x	x	x	x
16		470	Điện châm điều trị chứng ù tai	x	x	x	x
17		476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	x	x	x	x
18		478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	x
19		479	Điện châm điều trị mất ngủ	x	x	x	x

20		480	Điện châm điều trị stress	x	x	x	x
21		482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	x	x	x	x
22		483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	x	x	x	x
23		484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	x	x	x	x
24		485	Điện châm điều trị chắp lẹo	x	x	x	x
25		486	Điện châm điều trị sụp mí	x	x	x	x
26		492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
27		494	Điện châm điều trị thất ngôn	x	x	x	x
28		495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x
29		496	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	x	x	x	x
30		497	Điện châm điều trị nôn nấc	x	x	x	x
31		501	Điện châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	x	x	x	x
32		502	Điện châm điều trị táo bón	x	x	x	x
33		503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	x	x	x	x
34		504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	x	x	x	x
35		505	Điện châm điều trị đái dầm	x	x	x	x
36		507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x	x	x	x
37		508	Điện châm điều trị cảm cúm	x	x	x	x
38		512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	x	x	x	x
39		513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	x
40		517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	x	x	x	x
41		518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	x	x	x	x
42		520	Điện châm điều trị tăng huyết áp	x	x	x	x
43		521	Điện châm điều trị huyết áp thấp	x	x	x	x
44		522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	x	x	x	x
45		523	Điện châm điều trị đau ngực sườn	x	x	x	x
46		524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	x	x	x	x
47		525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x
48		527	Điện châm điều trị đau lưng	x	x	x	x
49		528	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	x	x	x	x
50		529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	x
51		530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	x
52		531	Điện châm điều trị chứng tic	x	x	x	x
			G. XOA BÓP BẮM HUYẾT				
53		603	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	x	x	x	x
54		604	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	x	x	x	x
55		605	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	x	x	x	x
56		606	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	x	x	x	x
57		607	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa	x	x	x	x
58		608	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	x	x	x	x

59		609	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	x	x	x	x
60		610	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	x	x	x	x
61		611	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	x	x	x	x
62		612	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	x	x	x	x
63		613	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	x	x	x	x
64		616	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	x	x	x	x
65		617	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	x	x	x	x
66		622	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	x	x	x	x
67		623	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	x	x	x	x
68		624	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	x
69		625	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	x	x	x	x
70		626	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	x	x	x	x
71		627	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	x	x	x	x
72		628	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	x	x	x	x
73		629	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	x	x	x	x
74		630	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	x	x	x	x
75		635	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
76		637	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	x	x	x	x
77		639	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	x	x	x	x
78		640	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	x	x	x	x
79		641	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	x	x	x	x
80		642	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	x
81		643	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	x	x	x	x
82		644	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	x	x	x	x
83		645	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	x	x	x	x
84		646	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x
85		647	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hoá khớp	x	x	x	x
86		648	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	x	x	x	x
87		649	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	x	x	x	x
88		650	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	x
89		651	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	x
90		652	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	x	x	x	x
91		653	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	x	x	x	x
92		654	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x
93		655	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	x	x	x	x
94		656	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	x	x	x	x
95		657	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	x	x	x	x
96		658	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hoá	x	x	x	x
97		659	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	x	x	x	x

98		660	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	x	x	x	x
99		661	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x	x	x	x
100		663	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	x	x	x	x
101		664	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	x
102		668	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	x	x	x	x
			H. CỨU				
103		671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	x	x	x	x
104		672	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	x	x	x	x
105		673	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	x	x	x	x
106		674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	x	x	x	x
107		675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	x	x	x	x
108		676	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	x	x	x	x
109		677	Cứu điều trị liệt thể hàn	x	x	x	x
110		678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	x	x	x	x
111		679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	x	x	x	x
112		680	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	x	x	x	x
113		681	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	x	x	x	x
114		682	Cứu điều trị bại não thể hàn	x	x	x	x
115		683	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	x	x	x	x
116		688	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	x	x	x	x
117		689	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	x	x	x	x
118		690	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	x	x	x	x
119		691	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	x	x	x	x
120		692	Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn	x	x	x	x
121		693	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	x	x	x	x
122		694	Cứu điều trị bí đái thể hàn	x	x	x	x
123		695	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	x	x	x	x
124		696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	x	x	x	x
			IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
			A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU-PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
125		774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	x	x	x	
126		811	Tập vận động có trợ giúp	x	x	x	x
127		812	Vỗ rung lồng ngực	x	x	x	x
128		813	Xoa bóp	x	x	x	x
129		814	Tập ho	x	x	x	x
130		815	Tập thở	x	x	x	x
131		816	hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay	x	x	x	x
132		817	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi	x	x	x	x
133		818	Sử dụng xe lăn	x	x	x	x

134		819	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm	x	x	x	x
135		820	Tập vận động chủ động	x	x	x	x
			VIII. BỎNG				
			A. CÁC KỸ THUẬT TRONG CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN BỎNG				
136		1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.	x	x	x	x
			IX. MẮT				
137		1663	Khâu da mi	x	x	x	
138		1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	x	x	x	
139		1692	Bơm rửa lệ đạo	x	x	x	
140		1693	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	x	x	x	
141		1698	Rạch áp xe mi	x	x	x	
142		1699	Soi đáy mắt trực tiếp	x	x	x	
143		1703	Cắt chỉ khâu da	x	x	x	x
144		1704	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	x	x	x	x
145		1706	Lấy dị vật kết mạc	x	x	x	x
146		1707	Khám mắt	x	x	x	x
			X. RĂNG HÀM MẶT				
			A. RĂNG				
147		1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x	x	x	
148		1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn	x	x	x	
149		1916	Nhổ răng thừa	x	x	x	
150		1917	Nhổ răng vĩnh viễn	x	x	x	
151		1955	Nhổ răng sữa	x	x	x	x
152		1956	Nhổ chân răng sữa	x	x	x	x
153		1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	x	x	x	x
154		1958	Chích Apxe lợi trẻ em	x	x	x	x
155		1959	Điều trị viêm lợi trẻ em	x	x	x	x
156		1974	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)	x	x	x	x
			B. HÀM MẶT				
157		2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	x	x	
158		2077	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	x	x	x	x
			XI. TAI MŨI HỌNG				
			A. TAI				
159		2115	Khâu vành tai rách sau chấn thương	x	x	x	
160		2117	Lấy dị vật tai	x	x	x	
161		2119	Chích nhọt ống tai ngoài	x	x	x	
			B. MŨI XOANG				

162		2149	Nhét bắc mũi sau	x	x	x	
163		2150	Nhét bắc mũi trước	x	x	x	
			C. HỌNG-THANH QUẢN				
164		2190	Lấy dị vật họng miệng	x	x	x	x
165		2191	Khí dung mũi họng	x	x	x	x
			H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC				
166		2387	Tiêm trong da	x	x	x	x
167		2388	Tiêm dưới da	x	x	x	x
168		2389	Tiêm bắp thịt	x	x	x	x
169		2390	Tiêm tĩnh mạch	x	x	x	x
170		2391	Truyền tĩnh mạch	x	x	x	x
			XVIII. DA LIỄU				
			B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA DA LIỄU				
171		3035	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	x	x	x	x
172		3036	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	x	x	x	x
173		3037	Điều trị chướng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	x	x	x	x
174		3038	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	x	x	x	x
175		3040	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	x	x	x	x
			XIX. NGOẠI KHOA				
			G. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC				
176		3924	Cắt lọc tổ chức hoại tử	x	x	x	
			XXIV. NỘI KHOA				
			I. TIM MẠCH – HÔ HẤP				
177	4191		Theo dõi tim thai	x	x	x	x
178	4193		Đo độ bão hòa oxy máu qua da	x	x	x	x
			K. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG				
179	4198		Test dưới da với thuốc	x	x	x	x
180	4214		Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều	x	x	x	x
			XIX. NGOẠI KHOA				
			E. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH				
			11. Các kỹ thuật khác				
181	4252		Siêu âm tim thai qua thành bụng	x	x	x	
182	4254		Xét nghiệm cận dư phân	x	x	x	
			VI. TÂM THẦN				
183		73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	x	x	x	
184		74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu	x	x	x	

			VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN				
			E. ĐIỆN CHÂM				
185		321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	x	x	x	x
			I. CỨU				
186		475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	x	x	x	x
			L. KỸ THUẬT CHUNG				
187	483		Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	x	x	x	x
188	484		Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	x	x	x	x
189	485		Giác hơi	x	x	x	x
			XI. BỎNG				
			Đ. ĐIỀU TRỊ BỎNG				
190	138		Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do công lạnh	x	x	x	x
191	139		Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác	x	x	x	x
192	140		Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ	x	x	x	x
			G. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH				
193	177		Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính	x	x	x	x
194	180		Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới	x	x	x	x
			XIII. PHỤ SẢN				
			A. SẢN KHOA				
195		21	Nghiệm pháp lọt ngôi chòm	x	x	x	
196		33	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	x	x	x	x
197		34	Cắt và khâu tầng sinh môn	x	x	x	x
198		35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ	x	x	x	x
199		36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	x	x	x	x
200		37	Kiểm soát tử cung	x	x	x	x
201		38	Bóc rau nhân tạo	x	x	x	x
202		39	Kỹ thuật bấm ối	x	x	x	x
203		40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	x	x	x	x
			XIV. MẮT				
204		211	Rửa cùng đồ	x	x	x	x
			XV. TAI - MŨI - HỌNG				
			D. ĐẦU CỔ				
205	368		Trích áp xe vùng đầu cổ	x	x	x	x
			XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
			A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)				
206		11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	x	x	x	x
			B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn NB)				

207		31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x
208		33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x
209		34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x
210		35	Tập lăn trở khi nằm	x	x	x	x
211		36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	x	x	x	x
212		37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	x	x	x	x
213		38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	x	x	x	x
214		39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	x	x	x	x
215		40	Tập dáng đi	x	x	x	x
216		41	Tập đi với thanh song song	x	x	x	x
217		42	Tập đi với khung tập đi	x	x	x	x
218		43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	x	x	x	x
219		44	Tập đi với gậy	x	x	x	x
220		45	Tập đi với bàn xương cá	x	x	x	x
221		47	Tập lên, xuống cầu thang	x	x	x	x
222		48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	x	x	x	x
223		49	Tập đi với chân giả trên gối	x	x	x	x
224		50	Tập đi với chân giả dưới gối	x	x	x	x
225		51	Tập đi với khung treo	x	x	x	x
226		52	Tập vận động thụ động	x	x	x	x
227		53	Tập vận động có trợ giúp	x	x	x	x
228		54	Tập vận động chủ động	x	x	x	x
229		55	Tập vận động tự do tứ chi	x	x	x	x
230		56	Tập vận động có kháng trở	x	x	x	x
231		57	Tập kéo dẫn	x	x	x	x
232		73	Tập các kiểu thở	x	x	x	x
233		74	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)	x	x	x	x
234		75	Tập ho có trợ giúp	x	x	x	x
235		76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	x	x	x	x
236		82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay	x	x	x	x
237		83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	x	x	x	x
238		84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	x	x	x	x
239		85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	x	x	x	x
240		86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	x	x	x	
241		87	Kỹ thuật Frenkel	x	x	x	x
242		88	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý	x	x	x	x
243		89	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình	x	x	x	x
244		90	Tập điều hợp vận động	x	x	x	x
245		91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	x	x	x	x

			C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn NB)				
246		92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	x	x	x	x
247		93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	x	x	x	x
248		94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	x	x	x	x
249		95	Tập các vận động thô của bàn tay	x	x	x	x
250		96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	x	x	x	x
251		97	Tập phối hợp hai tay	x	x	x	x
252		98	Tập phối hợp tay mắt	x	x	x	x
253		99	Tập phối hợp tay miệng	x	x	x	x
254		101	Tập điều hòa cảm giác	x	x	x	x
255		102	Tập tri giác và nhận thức	x	x	x	x
			XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
			A. TIM, MẠCH				
256		13	Nghiệm pháp dây thắt	x	x	x	x
257		14	Điện tim thường	x	x	x	x
			C. THẦN KINH, TÂM THẦN				
258		40	Ghi điện não đồ thông thường	x	x	x	
			E. MẮT				
259		83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	x	x	x	
260		92	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	x	x	x	x
261		93	Đo thị lực	x	x	x	x
			XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU				
			A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU				
262		20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	x	x	x	x
			C. TẾ BÀO HỌC				
263		123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
264		124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x	
265		151	Cặn Addis	x	x	x	
			XXIII. HÓA SINH				
			G. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)				
266	234		Đường máu mao mạch	x	x	x	
			XXIV. VI SINH				
			A. VI KHUẨN				
			2. Mycobacteria				
267		21	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Mantoux	x	x	x	x
			B. VIRUS				
			2. Hepatitis virus				
268		127	HBcAb test nhanh	x	x	x	x
269		130	HBeAg test nhanh	x	x	x	x
			3. HIV				

270		169	HIV Ab test nhanh	x	x	x	x
271		170	HIV Ag/Ab test nhanh	x	x	x	x
			D. VI NẤM				
272		319	Vi nấm soi tươi	x	x	x	x
			XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC				
		74	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	x	x	x	
273		89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	x	x	x	x

2. Danh mục kỹ thuật vượt tuyến: 01 kỹ thuật

STT	TT theo TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
	1	2	3			
		VI. TÂM THẦN				
1	78	Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone	x	x		